

Số: 10 /NQ-HĐND

Tây Giang, ngày 11 tháng 9 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

Về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn xã Tây Giang sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TÂY GIANG  
KHÓA I, NHIỆM KỲ 2021 - 2026 KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 2 (Kỳ họp chuyên đề) về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách địa phương và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán năm 2025 của thành phố Đà Nẵng (sau sắp xếp), tổ chức lại đơn vị hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 16/8/2025 của ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn cấp xã; thu, chi ngân sách cấp xã năm 2025 của thành phố Đà Nẵng sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính;

Xét Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 08/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Tây Giang về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách địa phương và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn xã Tây Giang sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế- Xã hội HĐND xã, ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ**

**1. Về phân cấp nguồn thu:**

Thực hiện theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 2 (Kỳ họp chuyên đề) về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách địa phương và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán năm 2025 của thành phố Đà Nẵng (sau sắp xếp), tổ chức lại đơn vị hành chính.



## 2. Về phân cấp nhiệm vụ chi và định mức phân bổ:

2.1. Giữ ổn định định mức phân bổ chi thường xuyên đã phân bổ và giao trong dự toán đầu năm 2025 theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam cho đến khi Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (mới) có Nghị quyết bãi bỏ hoặc thay thế.

2.2. Đối với các nhiệm vụ chi được cấp trên phân cấp thêm cho xã, căn cứ các quy định về phân cấp, phân quyền của các cơ quan có thẩm quyền, số lượng đối tượng, khối lượng thực tế, các định mức, định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định của ngành, lĩnh vực, giao Ủy ban nhân dân xã bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp 1 theo quy định.

**Điều 2. Phân bổ dự toán thu, chi Ngân sách nhà nước năm 2025 xã Tây Giang, cụ thể như sau:**

1. Dự toán thu ngân sách

1.1 Dự toán thu ngân sách trên địa bàn xã: 40,00 triệu đồng;

1.2. Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn xã: 40.971,00 triệu đồng. Trong đó:

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Dự toán thành phố giao	Dự toán xã giao
	<b>Tổng thu NSNN năm 2025</b>	<b>40.971</b>	<b>40.971</b>
<b>1</b>	<b>Thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>40</b>	<b>40</b>
<b>1.1</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>40</b>	<b>40</b>
-	Các khoản thu hưởng 100%	40	40
-	Các khoản thu hưởng theo tỷ lệ (%)		
<b>2</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp trên</b>	<b>40.931</b>	<b>40.931</b>
-	Thu bổ sung cân đối	23.085	23.085
-	Thu bổ sung mục tiêu	17.846	17.846

## 2. Phân bổ dự toán chi ngân sách xã năm 2025 (sau sắp xếp)

Căn cứ vào nguồn thu ngân sách địa phương và thu bổ sung từ ngân sách thành phố (gồm: Thu bổ sung cân đối và thu bổ sung mục tiêu). Dự toán chi ngân sách xã năm 2025 là: 40.971,00 triệu đồng; trong đó:

2.1. Chi đầu tư phát triển : 2.569,00 đồng.

2.2. Chi thường xuyên : 38.002,00 triệu đồng; trong đó:

- Chi quốc phòng : 225,00 triệu đồng.

- Chi an ninh : 2.103,00 triệu đồng.
- Sự nghiệp giáo dục-đào tạo : 144,00 triệu đồng.
- Sự nghiệp y tế : 426,00 triệu đồng.
- Sự nghiệp Văn hóa thông tin : 536,00 triệu đồng.
- Sự nghiệp Thể dục-Thể thao : 228,00 triệu đồng.
- Sự nghiệp Phát thanh-Truyền hình : 156,00 triệu đồng.
- Sự nghiệp đảm bảo xã hội : 675,00 triệu đồng.
- Sự nghiệp kinh tế : 1.500,00 triệu đồng.
- Sự nghiệp Môi trường : 140,00 triệu đồng.
- Quản lý hành chính : 31.237,00 triệu đồng.
- Chi khác ngân sách : 92,00 triệu đồng.
- 2.3. Dự phòng ngân sách : 400 triệu đồng.**

*Trích tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 để thực hiện cải cách tiền lương: 540,00 triệu đồng.*

*(Kèm theo các Phụ lục 01, 02, 03).*

### **3. Phân bổ dự toán chi NSNN năm 2025 xã Tây Giang sau 30/6/2025:**

Tổng chi NSNN còn lại sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: 18.310,00 triệu đồng, trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển : 608,00 đồng.
2. Chi thường xuyên : 17.352,00 triệu đồng; trong đó:
  - Chi quốc phòng : 61,00 triệu đồng.
  - Chi an ninh : 1.406,00 triệu đồng.
  - Sự nghiệp giáo dục-đào tạo : 115,00 triệu đồng.
  - Sự nghiệp y tế : 230,00 triệu đồng.
  - Sự nghiệp Văn hóa thông tin : 206,00 triệu đồng.
  - Sự nghiệp Thể dục-Thể thao : 52,00 triệu đồng.
  - Sự nghiệp Phát thanh-Truyền hình : 78,00 triệu đồng.
  - Sự nghiệp đảm bảo xã hội : 298,00 triệu đồng.
  - Sự nghiệp kinh tế : 24,00 triệu đồng.
  - Sự nghiệp Môi trường : 29,00 triệu đồng.
  - Quản lý hành chính : 14.784,00 triệu đồng.
  - Chi khác ngân sách : 69,00 triệu đồng.

**2.3. Dự phòng ngân sách: 350,00 triệu đồng.**

Trích tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 để thực hiện cải cách tiền lương: 479,00 triệu đồng (phần còn lại của dự toán năm 2025).

(Kèm theo Phụ lục 04)

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

##### **1. Giao Ủy ban nhân dân xã:**

- Đối với những nội dung chi đã phân bổ trên từng lĩnh vực chi nhưng chưa đảm bảo đủ điều kiện phân bổ chi tiết cho đơn vị dự toán cấp 1 và các nội dung chi chi chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền; trong điều kiện ngân sách sau khi rà soát kiểm tra đảm bảo điều kiện phân bổ chi tiết, Ủy ban nhân dân xã quyết định phân bổ, tổng hợp báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tại cuộc họp gần nhất.

- Trong quá trình chỉ đạo điều hành, trường hợp cần điều chỉnh dự toán thực hiện theo quy định tại Điều 52 và Điều 53 Luật ngân sách nhà nước; điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư công; đối với việc phân bổ các nguồn chưa đảm bảo đủ điều kiện phân bổ chi tiết, Ủy ban nhân dân xã xem xét quyết định, tổng hợp báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xã và báo cáo Hội đồng nhân dân xã theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Phối hợp với Phòng Giao dịch số 7 Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII thực hiện chuyển đổi (điều chỉnh) số liệu thu, chi ngân sách 4 xã cũ (Anông, Atiêng, Dang, Lãng) trước sáp nhập phát sinh trước khi kết thúc hoạt động về ngân sách xã Tây Giang (mới).

- Phối hợp với Thuế cơ sở 5 Thành phố Đà Nẵng, Ban nhân dân các thôn thực hiện tốt công tác quản lý và thu ngân sách trên địa bàn xã, phấn đấu hoàn thành với mức cao nhất nhiệm vụ thu đến cuối năm 2025.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã trong phạm vi, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phối hợp giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 11 tháng 9 năm 2025./.

##### **Nơi nhận:**

- HĐND, UBND thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng;
- Ban Thường vụ Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND&UBND xã;
- BTT. Ủy ban MTTQVN xã;
- Các vị đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể xã;
- C,PCVP;
- Lưu: VT, HĐND.



**CHỦ TỊCH**

**Bling Mia**

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025



(Kèm theo Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND Tây Giang)

Số TT	Nội dung thu	Dự toán
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>40,971</b>
<b>I</b>	<b>Thu phát sinh kinh tế</b>	<b>40</b>
1	Thuế ngoài quốc doanh	
2	Thu từ cá nhân, hộ sản xuất	
3	Lệ phí trước bạ	
4	Phí, lệ phí	40
	<i>Trong đó: - Lệ phí môn bài</i>	34
5	Thuế thu nhập cá nhân	
6	Thu tiền sử dụng đất	
7	Thu khác Ngân sách	
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	
8	Các khoản thu khác NS xã	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>40,931</b>
1	Bổ sung cân đối ngân sách	23,086
2	Thu bổ sung có mục tiêu	17,846

**PHỤ LỤC 2: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 10 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2025 của HĐND Tây Giang)  
ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán	Ghi chú
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>	40,971	
<b>A</b>	<b>Tổng chi trong cân đối</b>	23,126	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	0	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	22,726	
<b>1</b>	<b>Chi Quốc phòng</b>	249	(Mã nguồn: 12)
	- Hoạt động quốc phòng cấp xã	240	
	- Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)	9	
	<i>Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tính giao năm 2025</i>	24	
<b>2</b>	<b>Chi an ninh</b>	249	(Mã nguồn: 12)
	- Hoạt động gìn giữ ANTT, ATXH cấp xã	240	
	- Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)	9	
	<i>Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tính giao năm 2025</i>	24	
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục</b>	160	(Mã nguồn: 12)
	- Hỗ trợ các hoạt động liên quan đến sự nghiệp giáo dục	160	
	<i>Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tính giao năm 2025</i>	16	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ</b>	120	(Mã nguồn: 12)
<b>5</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>		
	- Hỗ trợ các hoạt động công tác chăm sóc sức khỏe của người dân, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan	120	
	<i>Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tính giao năm 2025</i>	12	
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	338	(Mã nguồn: 12)
	- Định mức sự nghiệp văn hóa thông tin (bao gồm hoạt động Trung tâm văn hóa-thể thao xã)	320	
	- Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)	18	

	<i>Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tính giao năm 2025</i>	32	
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>252</b>	<b>(Mã nguồn: 12)</b>
	- Định mức sự nghiệp thể dục thể thao (Chủ yếu tổ chức các giải thi đấu thể thao tại xã, tổ chức các hoạt động thể dục thể thao quần chúng tại cộng đồng dân cư, Chương trình phát triển thể dục thể thao xã)	240	
	- Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)	12	
	<i>Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tính giao năm 2025</i>	24	
<b>8</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh-truyền hình</b>	<b>172</b>	<b>(Mã nguồn: 12)</b>
	- Định mức chi sự nghiệp truyền thanh cho ngân sách cấp xã nhằm đảm bảo hoạt động và phát triển các Đài truyền thanh và Trạm phát thanh FM cấp xã (chế độ tiền lương cán bộ phụ trách truyền thanh đã được tính cho cán bộ xã, cán bộ không chuyên trách xã).	160	
	- Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)	12	
	<i>Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tính giao năm 2025</i>	16	
<b>9</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>415</b>	<b>(Mã nguồn: 12)</b>
	- Định mức sự nghiệp đảm bảo xã hội (bảo trợ xã hội thường xuyên, bảo trợ đột xuất; tổ chức thăm hỏi gia đình chính sách người có công; công tác xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, lao động, việc làm; quản lý đối tượng chính sách, đối tượng xã hội)	400	
	- Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)	15	
<b>10</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>		
<b>11</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>140</b>	<b>(Mã nguồn: 12)</b>
	- Hoạt động bảo vệ môi trường	140	
<b>12</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>20,531</b>	
<b>12.1</b>	<b>Quỹ lương cán bộ chuyên trách, công chức (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)</b>	<b>9,448</b>	<b>(Mã nguồn: 13)</b>
	- Quỹ lương (cán bộ chuyên trách, công chức)	9,448	
<b>12.2</b>	<b>Quỹ lương cán bộ không chuyên trách (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)</b>	<b>1,801</b>	<b>(Mã nguồn: 12)</b>
<b>12.3</b>	<b>Hoạt động (Tính trung bình và phân khu vực)</b>	<b>2,005</b>	<b>(Mã nguồn: 13)</b>
	<i>Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tính giao năm 2025</i>	204	
<b>12.4</b>	<b>Quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn</b>	<b>2,957</b>	<b>(Mã nguồn: 12)</b>
<b>12.5</b>	<b>Kinh phí mua sắm trang thiết bị</b>	<b>0</b>	

12.6	Bổ sung xã có số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)	150	(Mã nguồn: 12)
12.7	Bổ sung hoạt động TCCSD theo QĐ 99/TW	204	(Mã nguồn: 12)
12.8	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đảng bộ, HĐND, UBND, UBMTTQVN xã và Đoàn thể cấp xã	1,800	(Mã nguồn: 12)
	<i>Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tỉnh giao năm 2025</i>	180	
12.9	Hỗ trợ kinh phí Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo Nghị quyết 11/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, Thông tư số 121/2017/TT-BTC (định mức: Xã thuộc vùng khó khăn (25 triệu đồng/xã); xã không khó khăn (20 triệu đồng/xã); thôn khó khăn: 10 triệu đồng/thôn và thôn không khó khăn: 8 triệu đồng/thôn)	293	(Mã nguồn: 12)
12.10	Phụ cấp cấp ủy xã (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)	322	(Mã nguồn: 12)
12.11	Phụ cấp HĐND xã (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)	375	(Mã nguồn: 12)
12.12	Phụ cấp Hội đặc thù (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)	386	(Mã nguồn: 12)
12.13	Bổ sung hoạt động thôn	690	(Mã nguồn: 12)
12.14	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, vận hành hệ thống công nghệ thông tin chính quyền	0	
12.15	Kinh phí đối ngoại	0	(Mã nguồn: 12)
12.16	Hỗ trợ kinh phí cho các xã có số lượng thôn bằng mức bình quân (5 thôn/xã)	100	(Mã nguồn: 12)
13	Chi khác ngân sách	100	(Mã nguồn: 12)
	<i>Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tỉnh giao năm 2025</i>	8	
III	Dự phòng	400	(Mã nguồn: 12)
B	Bổ sung mục tiêu	17,846	
I	Chi đầu tư phát triển	2,569	
1	Chi từ nguồn XDCB tập trung trong nước	0	
2	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ xã về đích Nông thôn mới	0	
2.1	Nguồn XDCB tập trung trong nước	0	
2.2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	0	
3	Chi từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu	2,569	
3.1	Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững	0	
3.2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới	2,569	

<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>15,277</b>	
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp an ninh</b>	<b>1,878</b>	<b>(Mã nguồn: 12)</b>
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn huyện theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 21/6/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam	1,878	
	Trong đó: + Chi từ nguồn đã bố trí trong cân đối (CAV thôn)	317	
	+ Bổ sung mục tiêu 2025	1,878	
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>318</b>	<b>(Mã nguồn 12)</b>
	- Bồi dưỡng đối với cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 (Từ tháng 01-9/2025)	318	
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>230</b>	<b>(Mã nguồn 12)</b>
	Hỗ trợ hoạt động Nhà văn hoá-Khu thể thao thôn, tổ dân phố (Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022)	230	
<b>4</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>11,091</b>	
4.1	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản và vận hành hệ thống công nghệ thông tin chính quyền (bao gồm kinh phí gia hạn các phần mềm)	580	(Mã nguồn 12)
4.2	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ (Tạm cấp 70%)	269	(Mã nguồn 12)
4.3	Bổ sung kinh phí tăng thêm để thực hiện Quỹ lương cán bộ công chức (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng) - Phần chênh lệch thiếu so với bố trí trong cân đối	523	(Mã nguồn 13)
4.4	Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở xã theo Nghị quyết số Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh	567	(Mã nguồn 12)
4.5	Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh	480	(Mã nguồn 12)
4.6	Các chức danh còn lại (Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh) (Từ 1-7 tháng)	442	(Mã nguồn 12)
4.7	Hỗ trợ hoạt động ngoại giao, tuyên truyền về biên giới đất liền	240	(Mã nguồn 12)
4.8	Bổ sung hoạt động TCCSD theo QĐ 99/TW	16	(Mã nguồn 12)
4.9	Kinh phí hỗ trợ đối với các Đoàn (tổ) kiểm tra, giám sát của Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy, Ủy ban kiểm tra Đảng ủy xã	20	(Mã nguồn 12)
4.10	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân xã	20	(Mã nguồn 12)
4.11	Bổ sung tăng thêm kinh phí hoạt động cho HĐND xã	120	(Mã nguồn 12)
4.12	Bổ sung kinh phí thực hiện CCTL năm 2025 sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025	7,815	

	Trong đó: Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện CCTL năm 2024	8,355	
	- Quỹ lương cán bộ chuyên trách, công chức	5,687	(Mã nguồn 13)
	- Quỹ lương cán bộ không chuyên trách xã theo Nghị quyết số Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh	1,180	(Mã nguồn 12)
	- Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh	1,102	(Mã nguồn 12)
	- Phụ cấp cấp ủy xã	187	(Mã nguồn 12)
	- Phụ cấp HĐND xã	199	(Mã nguồn 12)
	- Phụ cấp Hội đặc thù	0	
	<i>Trừ 10% giao tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025 để thực hiện CCTL</i>	540	
<b>5</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>260</b>	<b>(Mã nguồn 12)</b>
	- Hưu xã (mục tiêu) theo ND 42/2023/ND-CP	260	
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>1,500</b>	<b>(Mã nguồn 12)</b>
	- Hỗ trợ duy trì xã đạt chuẩn nông thôn mới (Phân bổ cho 3 xã: Atiêng, Lãng, Anông; mỗi xã 500 triệu đồng)	1,500	

ngoa-17/09/2025 07:55:16-ngoanogoa-17/09/2025

**PHỤ LỤC 3: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 (TÍNH ĐẾN 30/6/2025) CỦA XÃ TÂY GIANG TỰ XÃ (XÃ GIANG AN TIỀNG, ANÔNG VÀ XÃ DẠNG)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ/HĐND ngày 14 tháng 9 năm 2025 của HĐND Tây Giang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Mã nguồn	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 đã thực hiện	Trong đó				Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025 giao cho xã mới	Ghi chú
					Làng	AnTiêng	Anông	Dạng		
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>		<b>40,971</b>	<b>22,661</b>	<b>5,616</b>	<b>5,952</b>	<b>6,748</b>	<b>4,346</b>	<b>18,310</b>	
<b>A</b>	<b>Tổng chi trong cân đối</b>		<b>23,126</b>	<b>12,436</b>	<b>2,932</b>	<b>3,166</b>	<b>3,617</b>	<b>2,721</b>	<b>10,690</b>	
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>		<b>0</b>							
<b>11</b>	<b>Chi thường xuyên</b>		<b>22,726</b>	<b>12,386</b>	<b>2,932</b>	<b>3,166</b>	<b>3,617</b>	<b>2,671</b>	<b>10,340</b>	
<b>1</b>	<b>Chi Quốc phòng</b>	<b>12</b>	<b>225</b>	<b>164</b>	<b>22</b>	<b>47</b>	<b>54</b>	<b>42</b>	<b>61</b>	
	- Hoạt động quốc phòng cấp xã		216							
	- Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)		9							
<b>2</b>	<b>Chi an ninh</b>	<b>12</b>	<b>225</b>	<b>142</b>	<b>28</b>	<b>33</b>	<b>31</b>	<b>50</b>	<b>83</b>	
	- Hoạt động gìn giữ ANTT, ATXH cấp xã		216							
	- Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)		9							
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục</b>	<b>12</b>	<b>144</b>	<b>29</b>	<b>2</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>115</b>	
	- Hỗ trợ các hoạt động liên quan đến sự nghiệp giáo dục		144							
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ</b>	<b>12</b>								
<b>5</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>12</b>	<b>108</b>	<b>41</b>	<b>15</b>	<b>17</b>		<b>8</b>	<b>67</b>	
	- Hỗ trợ các hoạt động công tác chăm sóc sức khỏe của người dân, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan		108							
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>12</b>	<b>306</b>	<b>150</b>	<b>41</b>	<b>27</b>	<b>3</b>	<b>79</b>	<b>156</b>	
	- Định mức sự nghiệp văn hóa thông tin (bao gồm hoạt động Trung tâm văn hóa-thể thao xã)		288							
	- Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)		18							
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>12</b>	<b>228</b>	<b>176</b>	<b>14</b>	<b>46</b>	<b>54</b>	<b>62</b>	<b>52</b>	
	- Định mức sự nghiệp thể dục thể thao (Chủ yếu tổ chức các giải thi đấu thể thao tại xã, tổ chức các hoạt động thể dục thể thao quần chúng tại cộng đồng dân cư, Chương trình phát triển thể dục thể thao xã)		216							
	- Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)		12							
<b>8</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh-truyền hình</b>	<b>12</b>	<b>156</b>	<b>78</b>			<b>36</b>	<b>42</b>	<b>78</b>	
	- Định mức chi sự nghiệp truyền thanh cho ngân sách cấp xã nhằm đảm bảo hoạt động và phát triển các Đài truyền thanh và Trạm phát thanh FM cấp xã (chế độ tiền lương cán bộ phụ trách truyền thanh đã được tính cho cán bộ xã, cán bộ không chuyên trách xã)		144							
	- Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)		12							
<b>9</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>12</b>	<b>415</b>	<b>268</b>	<b>36</b>	<b>52</b>	<b>99</b>	<b>80</b>	<b>147</b>	

TT	Nội dung chi	Mã nguồn	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 đã thực hiện	Trong đó				Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025 giao cho xã mới	Ghi chú
					Lãng	Atlềng	Anông	Dang		
	- Định mức sự nghiệp đảm bảo xã hội (bảo trợ xã hội thường xuyên, bảo trợ đột xuất, tổ chức thăm hỏi gia đình chính sách người có công, công tác xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, lao động, việc làm, quản lý đối tượng chính sách, đối tượng xã hội)		400							
	- Bổ sung số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)		15							
10	Sự nghiệp kinh tế									
11	Sự nghiệp môi trường	12	140	111	10	50	30	21	29	
	- Hoạt động bảo vệ môi trường		140							
12	Chi quản lý hành chính		20,147	11,142	2,765	2,862	3,238	2,278	9,004	
12.1	Quỹ lương cán bộ chuyên trách, công chức (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)	13	9,448	5,249	1,422	1,343	1,594	889	4,199	
	- Quỹ lương (cán bộ chuyên trách, công chức)		9,448	5,249	1,422	1,343	1,594	889	4,199	
12.2	Quỹ lương cán bộ không chuyên trách (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)	12	1,801	894	233	233	227	200	907	
12.3	Hoạt động (Tính trung bình và phân khu vực)	13	1,801	1,133	196	264	454	220	668	
	<i>Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tính giao năm 2025</i>		204							
12.4	Quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn	12	2,957	1,591	402	394	391	404	1,366	
12.5	Kinh phí mua sắm trang thiết bị		0							
12.6	Bổ sung xã có số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5 thôn/xã)	12	150	15		15			135	
12.7	Bổ sung hoạt động TCCSD theo QĐ 99/TW	12	204	72	6		18	48	132	
12.8	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đảng bộ, HĐND, UBND, UBMTTQVN xã và Đoàn thể cấp xã	12	1,620	1,394	292	368	387	347	226	
12.9	Hỗ trợ kinh phí Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo Nghị quyết 11/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, Thông tư số 121/2017/TT-BTC (định mức: Xã thuộc vùng khó khăn (25 triệu đồng/xã); xã không khó khăn (20 triệu đồng/xã; thôn khó khăn: 10 triệu đồng/thôn và thôn không khó khăn: 8 triệu đồng/thôn)	12	293	20		20			273	
12.10	Phụ cấp cấp ủy xã (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)	12	322	155	40	35	43	38	167	
12.11	Phụ cấp HĐND xã (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)	12	375	177	46	51	40	40	198	
12.12	Phụ cấp Hội đặc thù (Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)	12	386	152	48	48	34	21	234	
12.13	Bổ sung hoạt động thôn	12	690	240	80	90		70	450	
12.14	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, vận hành hệ thống công nghệ thông tin chính quyền		0							
12.15	Kinh phí đối ngoại		0							
12.16	Hỗ trợ kinh phí cho các xã có số lượng thôn bằng mức bình quân (5 thôn/xã)	12	100	50			50		50	
13	Chi khác ngân sách	12	92	23		23			69	

TT	Nội dung chi	Mã nguồn	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 đã thực hiện	Trong đó				Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025 giao cho xã mới	Ghi chú
					Lãng	Atiêng	Anông	Dang		
	Trong đó: Giao thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tỉnh giao năm 2025		8							
14	Trích tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 để thực hiện CCTL		540	61	0	0	61	0	479	
	Quốc phòng		24	6			6		18	
	An ninh		24	0					24	
	Giáo dục		16	0					16	
	Y tế		12	0					12	
	Văn hoá		32	0					32	
	Thể thao		24	6			6		18	
	Phát thanh		16	3			3		13	
	Hành chính		384	46			46		338	
	Chi khác		8	0					8	
III	Dự phòng	12	400	50				50	350	
B	Bổ sung mục tiêu		17,846	10,226	2,683	2,786	3,131	1,625	7,620	
1	Chi đầu tư phát triển		2,569	1,961	619	521	821	0	608	
1	Chi từ nguồn XDCB tập trung trong nước		0							
2	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ xã về đích Nông thôn mới		0							
2.1	Nguồn XDCB tập trung trong nước		0							
2.2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất		0							
3	Chi từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu		2,569	1,961	619	521	821	0	608	
3.1	Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững		0						0	
3.2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới		2,569	1,961	619	521	821		608	
II	Chi thường xuyên		15,277	8,265	2,064	2,266	2,310	1,625	7,011	
1	Sự nghiệp an ninh	12	1,878	555	120	154	109	171	1,323	
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn huyện theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HDND ngày 21/6/2024 của HDND tỉnh Quảng Nam		1,878	555	120	154	109	171	1,323	
2	Sự nghiệp y tế	12	318	155	24	40	24	67	163	
	- Bồi dưỡng đối với công tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết 12/2022/NQ-HDND ngày 21/4/2022 (Từ tháng 01-9/2025)		318	155	24	40	24	67	163	
3	Sự nghiệp văn hóa thông tin	12	230	180	0	60	50	70	50	
	Hỗ trợ hoạt động Nhà văn hoá-Khu thể thao thôn, tổ dân phố (Nghị quyết số 30/2022/NQ-HDND ngày 14/10/2022)		230	180		60	50	70	50	

TT	Nội dung chi	Mã nguồn	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 đã thực hiện	Trong đó				Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025 giao cho xã mới	Ghi chú
					Làng	Atiêng	Anông	Dang		
4	Chi quản lý hành chính		11,091	5,791	1,398	1,490	1,649	1,254	5,300	
4.1	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản và vận hành hệ thống công nghệ thông tin chính quyền (bao gồm kinh phí gia hạn các phần mềm)	12	580	288	39	58	100	91	292	
4.2	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ (Tạm cấp 70%)	12	269						269	
4.3	Bổ sung kinh phí tăng thêm để thực hiện Quy lương cán bộ công chức (Theo mức lương cơ số 1.490.000 đồng) - Phần chênh lệch thiếu so với bố trí trong cân đối	13	523						523	
4.4	Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở xã theo Nghị quyết số Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh	12	567	284	73	74	75	62	283	
4.5	Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh	12	480	243	49	55	46	94	236	
4.6	Các chức danh còn lại (Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh) (Từ 1-7 tháng)	12	442	358	74	89	81	113	84	
4.7	Hỗ trợ hoạt động ngoại giao, tuyên truyền về biên giới đất liền	12	240	98		28	70		143	
4.8	Bổ sung hoạt động TCCSD theo QĐ 99/TW	12	16						16	
4.9	Kinh phí hỗ trợ đối với các Đoàn (tổ) kiểm tra, giám sát của Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy, Ủy ban kiểm tra Đảng ủy xã	12	20	10			5	5	10	
4.10	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân xã	12	20	10			5	5	10	
4.11	Bổ sung tăng thêm kinh phí hoạt động cho HĐND xã	12	120	54	26	15	14		66	
4.12	Bổ sung kinh phí thực hiện CCTL năm 2025 sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025		7,815	4,446	1,137	1,172	1,253	884	3,368	
	- Quy lương cán bộ chuyên trách, công chức	13	5,147	2,936	812	764	858	502	2,211	
	- Quy lương cán bộ không chuyên trách xã theo Nghị quyết số Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh	12	1,180	631	131	175	176	150	549	
	- Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh	12	1,102	690	147	184	172	187	412	
	- Phụ cấp cấp ủy xã	12	187	88	22	20	24	21	99	
	- Phụ cấp HĐND xã	12	199	101	26	29	23	23	98	
	- Phụ cấp Hội độc thủ	12	0							
5	Chi đảm bảo xã hội		260	109	25	21	0	63	151	
	- Hưu xã (mức tiêu) theo ND 42/2023/NĐ-CP	12	260	109	25	21		63		
6	Sự nghiệp kinh tế		1,500	1,476	498	500	479	0	24	
	- Hỗ trợ duy trì xã đạt chuẩn nông thôn mới (Phân bổ cho 3 xã: Atiêng, Làng, Anông; mỗi xã 500 triệu đồng)	12	1,500	1,476	498	500	479		24	

**PHỤ LỤC 4: PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 10 /NQ-HDND ngày 11 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Tây Giang)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số	Dự toán phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng							Dự toán còn lại chưa phân bổ	
			Văn phòng HDND và UBND xã (Chương 830)	Phòng Kinh tế xã (Chương 831)	Phòng VII-XII xã (Chương 832)	Trung tâm Hành chính công xã (Chương 833)	Văn phòng Đảng ủy xã (Chương 819)	Trung tâm chính trị xã (Chương 819)	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (Chương 820)		Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công (Chương 821)
<b>Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>18,310</b>	<b>11,447</b>	<b>4,169</b>	<b>390</b>	<b>999</b>	<b>626</b>	<b>2,621</b>	<b>-</b>	<b>2,505</b>	<b>137</b>	<b>6,863</b>
<b>A. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>608</b>										<b>608</b>
1. Nước sinh hoạt khu A đưong thôn Nal	237										237
2. Xử lý thoát nước thải khu dân cư thôn Ag rông xã Atiêng (khu dân cư trước trường PTNT THCS Tây Giang)	335										335
3. Nâng cấp, mở rộng tuyến đường xung quanh mặt bằng thôn Anonh, xã Anông	36										36
<b>B. Chi thường xuyên</b>	<b>17,352</b>	<b>11,447</b>	<b>4,169</b>	<b>390</b>	<b>999</b>	<b>626</b>	<b>2,621</b>	<b>-</b>	<b>2,505</b>	<b>137</b>	<b>5,905</b>
<b>I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>											
1. Số thu phí, lệ phí											
2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại											
3. Số phí, lệ phí nộp NSNN											
<b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>17,352</b>	<b>11,447</b>	<b>4,169</b>	<b>390</b>	<b>999</b>	<b>626</b>	<b>2,621</b>	<b>-</b>	<b>2,505</b>	<b>137</b>	<b>5,905</b>
Trong đó: - Kinh phí thực hiện tự chủ	5,330	4,045	1,051	281	441	413	1,017	-	741	101	1,285
- Kinh phí không thực hiện tự chủ	9,811	5,443	2,588	-	364	-	1,092	-	1,399	-	4,368
- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2,211	1,959	530	109	194	213	512	-	365	36	252
<b>1. Chi an ninh</b>	<b>1,406</b>	<b>1,323</b>	<b>1,323</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1.1- Kinh phí thực hiện tự chủ											
1.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	1,406	1,323	1,323	-	-	-	-	-	-	-	83
a. Chi Cán đối	83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83
- Hoạt động gìn giữ ANTT, ATXH cấp xã	83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83
b. Chi mục tiêu	1,323	1,323	1,323	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hỗ trợ thường xuyên hằng tháng đối với Đội trưởng, đội phó Đội dân phòng theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HDND ngày 14/10/2022	1,323	1,323	1,323								
Trong đó: Thu hồi tạm ứng ngân sách tháng 7 và 8 năm 2025	-	-	-								
<b>2. Chi quốc phòng</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>61</b>
2.1- Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61

Nội dung	Tổng số	Dự toán phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng								Dự toán còn lại chưa phân bổ	
			Văn phòng HĐND và UBND xã (Chương 830)	Phòng Kinh tế xã (Chương 831)	Phòng VH-XH xã (Chương 832)	Trung tâm Hành chính công xã (Chương 833)	Văn phòng Đảng ủy xã (Chương 819)	Trung tâm chính trị xã (Chương 819)	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (Chương 820)	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công (Chương 821)		
- Hoạt động quốc phòng cấp xã	61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61
<b>3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>115</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>115</b>
3.1- Kinh phí thực hiện tự chủ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	115	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115
- Hỗ trợ các hoạt động liên quan đến sự nghiệp giáo dục	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
- Tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên theo NQ 173/NQ-CP	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15
<b>4. Chi sự nghiệp y tế</b>	<b>230</b>	<b>163</b>	-	-	<b>163</b>	-	-	-	-	-	-	<b>67</b>
4.1- Kinh phí thực hiện tự chủ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	230	163	-	-	163	-	-	-	-	-	-	67
<b>a. Chi Căn đối</b>	<b>67</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>67</b>
- Hỗ trợ các hoạt động công tác chăm sóc sức khỏe của người dân, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan	67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67
Trong đó: Thu hồi tạm ứng ngân sách tháng 7 và 8 năm 2025	52	52	-	-	52	-	-	-	-	-	-	
<b>b. Chi mục tiêu</b>	<b>163</b>	<b>163</b>	-	-	<b>163</b>	-	-	-	-	-	-	
- Bồi dưỡng đối với cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 (Từ tháng 01-9/2025)	163	163	-	-	163	-	-	-	-	-	-	
<b>5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>206</b>	<b>50</b>	-	-	<b>50</b>	-	-	-	-	-	-	<b>156</b>
5.1- Kinh phí thực hiện tự chủ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	206	50	-	-	50	-	-	-	-	-	-	156
- Định mức sự nghiệp VH-TT (bao gồm hoạt động Trung tâm VH-TT xã)	156	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	156
- Hỗ trợ hoạt động Nhà văn hoá-Khu thể thao thôn, tổ dân phố (Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022)	50	50	-	-	50	-	-	-	-	-	-	
<b>6. Chi sự nghiệp thể thao</b>	<b>52</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>52</b>
6.1- Kinh phí thực hiện tự chủ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52

Nội dung	Tổng số	Dự toán phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng								Dự toán còn lại chưa phân bổ	
			Văn phòng UBND và UBND xã (Chương 830)	Phòng Kinh tế xã (Chương 831)	Phòng VH-XH xã (Chương 832)	Trung tâm Hành chính công xã (Chương 833)	Văn phòng Đảng ủy xã (Chương 819)	Trung tâm chính trị xã (Chương 819)	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (Chương 820)	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công (Chương 821)		
- Định mức sự nghiệp thể thao (chủ yếu tổ chức các giải thi đấu thể thao tại xã, tổ chức các hoạt động thể thao quần chúng tại cộng đồng dân cư, Chương trình phát triển TDTT xã)	52	-									-	52
<b>7. Chi hoạt động phát thanh-truyền hình</b>	<b>78</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>78</b>
7.1- Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-										78
7.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	78	-										
- Định mức chi sự nghiệp truyền thanh cho NS cấp nhằm đảm bảo hoạt động và phát triển các Đài truyền thanh và Trạm phát thanh FM cấp xã	46	-										46
- Tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên theo NQ 173/NQ-CP	32	-										32
<b>8. Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>298</b>	<b>151</b>	-	-	<b>151</b>	-	-	-	-	-	-	<b>147</b>
8.1- Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-										147
8.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	298	151			151							147
<b>a. Chi Cân đối</b>	<b>147</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>147</b>
- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội (bảo trợ xã hội thường xuyên, bảo trợ đột xuất; tổ chức thăm hỏi gia đình chính sách người có công; công tác xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, lao động, việc làm; quản lý đối tượng chính sách, đối tượng xã hội)	147	-										147
<b>b. Chi mục tiêu</b>	<b>151</b>	<b>151</b>	-	-	<b>151</b>	-	-	-	-	-	-	
- Trợ cấp hằng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo ND số 44/2019/ND-CP	151	151			151							
Trong đó: Thu hồi tạm ứng ngân sách tháng 7 và 8 năm 2025	-	-										
<b>9. Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>24</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>24</b>
9.1- Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-										24
9.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	24	-										
<b>a. Chi Cân đối</b>	<b>24</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>24</b>
<b>b. Chi mục tiêu</b>	<b>24</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>24</b>

Nội dung	Tổng số	Dự toán phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng								Dự toán của lại chưa phân bổ	
			Văn phòng HDND và UBND xã (Chương 830)	Phòng Kinh tế xã (Chương 831)	Phòng VH-XH xã (Chương 832)	Trung tâm Hành chính công xã (Chương 833)	Văn phòng Đảng ủy xã (Chương 819)	Trung tâm chính trị xã (Chương 819)	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (Chương 820)	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công (Chương 821)		
- Hỗ trợ duy trì xã đạt chuẩn nông thôn mới (phân bổ 3 xã: Atiêng, Lãng, Anông; mỗi xã 500 triệu đồng)	24	-		-								24
<b>10. Chi sự nghiệp môi trường</b>	<b>29</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29</b>
10.1- Kinh phí thực hiện tự chủ		-										
10.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ	29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29
<b>a. Chi Cân đối</b>	<b>29</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29</b>
- Hoạt động bảo vệ môi trường	29	-										29
<b>11. Chi quản lý hành chính:</b>	<b>14,784</b>	<b>9,760</b>	<b>2,846</b>	<b>390</b>	<b>635</b>	<b>626</b>	<b>2,621</b>		<b>2,505</b>	<b>137</b>		<b>5,024</b>
<b>11.1- Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn: 13)</b>	<b>7,541</b>	<b>6,004</b>	<b>1,581</b>	<b>390</b>	<b>635</b>	<b>626</b>	<b>1,529</b>		<b>1,106</b>	<b>137</b>		<b>1,537</b>
<b>a) Quỹ lương</b>	<b>6,933</b>	<b>5,396</b>	<b>1,461</b>	<b>300</b>	<b>535</b>	<b>586</b>	<b>1,409</b>		<b>1,006</b>	<b>99</b>		<b>1,537</b>
- Công chức huyện	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-
+ Quỹ tiền lương theo mức lương 1,49 trđ												
+ Quỹ tiền lương theo mức lương 1,49-2,34 trđ												
- Công chức xã	6,933	5,396	1,461	300	535	586	1,409		1,006	99		1,537
+ Quỹ tiền lương theo mức lương 1,49 trđ	4,722	3,437	931	191	341	373	897		641	63		1,285
+ Quỹ tiền lương theo mức lương 1,49-2,34 trđ	2,211	1,959	530	109	194	213	512		365	36		252
Trong đó: Thu hồi tạm ứng ngân sách tháng 7 và 8 năm 2025	-	-										
- Quỹ lương HDLD 68, 161/CP)	-	-										
<b>b) Hoạt động theo định biên</b>	<b>608</b>	<b>608</b>	<b>120</b>	<b>90</b>	<b>100</b>	<b>40</b>	<b>120</b>		<b>100</b>	<b>38</b>		<b>-</b>
<b>11.2- Kinh phí không thực hiện tự chủ (Mã nguồn: 12)</b>	<b>7,243</b>	<b>3,756</b>	<b>1,265</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,092</b>		<b>1,399</b>	<b>-</b>		<b>3,487</b>
- Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND tỉnh	3,837	2,512	839	-	-	-	628		1,045	-		1,325
+ Quỹ tiền lương theo mức lương 1,49 trđ	2,376	1,281	534				367		380			1,095
+ Quỹ tiền lương theo mức lương 1,49-2,34 trđ	961	731	305				209		217			230
+ Phụ cấp các chi hội ở thôn	500	500	-				52		448			-
Trong đó: Thu hồi tạm ứng ngân sách tháng 7 và 8 năm 2025	-	-										

Nội dung	Tổng số	Dự toán phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng								Dự toán còn lại chưa phân bổ
			Văn phòng HDND và UBND xã (Chương 830)	Phòng Kinh tế xã (Chương 831)	Phòng VH-XH xã (Chương 832)	Trung tâm Hành chính công xã (Chương 833)	Văn phòng Đảng ủy xã (Chương 819)	Trung tâm chính trị xã (Chương 819)	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (Chương 820)	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công (Chương 821)	
- Hỗ trợ kinh phí Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn đô thị văn minh" theo Nghị quyết 11/2018/NQ-HDND của HDND tỉnh, Thông tư số 121/2017/TT-BTC (định mức: Xã thuộc vùng khó khăn (25 triệu đồng/xã); xã không khó khăn (20 triệu đồng/xã); thôn khó khăn: 10 triệu đồng/thôn và thôn không khó khăn: 8 triệu đồng/thôn)	273	273								273	
- Bổ sung hoạt động TCCSD theo QĐ 99/TW	148	118	30					88			30
- Bổ sung cho trả PC Cấp ủy viên theo QĐ169/TW	266	266	-					266			-
- Hỗ trợ KP hoạt động Đảng bộ, HDND, UBND, UBMTTQVN xã và Đoàn thể cấp xã	271	271	100					100		71	-
- Hoạt động HDND và phụ cấp HDND xã theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HDND ngày 12/8/2025 của thành phố Đà Nẵng	296	296	296								
- Phụ cấp Hội đặc thù	234	-									234
- Kinh phí hỗ trợ đối với các Đoàn (tổ) kiểm tra, giám sát của Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy, Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy xã	10	10						10			
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân xã	10	10								10	
- Bổ sung hoạt động thôn	450	-	-								450
- Bổ sung xã có số lượng thôn cao hơn mức bình quân (5thôn/xã)	135	-	-								135
- Bổ sung xã có số lượng thôn bằng mức bình quân (5thôn/xã)	50	-	-								50
- Hỗ trợ hoạt động ngoại giao, tuyên truyền về biển giới đất liền	143	-									143
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản và vận hành hệ thống công nghệ thông tin chính quyền (bao gồm kinh phí gia hạn các phần mềm)	292	-									292
- Kinh phí thực hiện ND số 76/2019/ND-CP ngày 24/12/2019 của CP (tạm cấp 70%)	269	-									269

Nội dung	Tổng số	Dự toán phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng								Dự toán còn lại chưa phân bổ	
			Văn phòng HDND và UBND xã (Chương 830)	Phòng Kinh tế xã (Chương 831)	Phòng VH-XH xã (Chương 832)	Trung tâm Hành chính công xã (Chương 833)	Văn phòng Đảng ủy xã (Chương 819)	Trung tâm chính trị xã (Chương 819)	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (Chương 820)	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công (Chương 821)		
- Kinh phí Giao tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2025	479	-										479
- Kinh phí tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên theo NQ173/NQ-CP của CP (nộp ngân sách cấp trên)	80	-								-		80
<b>12. Chi khác ngân sách:</b>	<b>69</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>69</b>
- Chi khác ngân sách	69	-										69
<b>C. Nguồn dự phòng ngân sách:</b>	<b>350</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>350</b>
- Dự phòng NS	350	-										350

- Quỹ tiền lương đảm bảo cho cán bộ công chức huyện (cũ) chưa giao do tỉnh chưa bổ sung dự toán cấp huyện (cũ)í.

Nội dung	Tổng số	Dự toán phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng								Dự toán còn lại chưa phân bổ
			Văn phòng HDND và UBND xã (Chương 830)	Phòng Kinh tế xã (Chương 831)	Phòng VH-XH xã (Chương 832)	Trung tâm Hành chính công xã (Chương 833)	Văn phòng Đảng ủy xã (Chương 819)	Trung tâm chính trị xã (Chương 819)	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (Chương 820)	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công (Chương 821)	

ngoai-17/09/2025 07:55:16-ngoai-ngoai-ngoai

Nội dung	Tổng số	Dự toán phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng							Dự toán còn lại chưa phân bổ	
			Văn phòng HDND và UBND xã (Chương 830)	Phòng Kinh tế xã (Chương 831)	Phòng VH-XH xã (Chương 832)	Trung tâm Hành chính công xã (Chương 833)	Văn phòng Đảng ủy xã (Chương 819)	Trung tâm chính trị xã (Chương 819)	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (Chương 820)		Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công (Chương 821)

ngoai-17/09/2025 07:55:16-ngoai-ngoai-ngoai